TRAU DỒI VÀ MỞ RỘNG KIẾN THỨC

TỪ VỰNG TIẾNG ANH

WORDS MORE WORDS

AND WAYS TO USE THEM

LIN LOUGHEED

Dịch và chú giải

LÊ HUY LÂM - TRẦN ĐÌNH NGUYỄN LỮ

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRAU DỒI VÀ MỞ RỘNG KIẾN THỨC TỪ VỰNG TIẾNG ANH

WORDS, MORE WORDS and Ways To Use Them

Lin Lougheed

Dịch và chú giải

LÊ HUY LÂM

TRẦN ĐÌNH NGUYỄN LỮ

ENGLISH RESOURCE CENTER

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
08 07
00377

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CONTENTS

MỤC LỤC

AT HOME
Ở nhà 5

1. Body — Cơ thể 6
2. Clothes — Quần áo 11
3. The living room — Phòng khách 16
4. The kitchen — Nhà bếp 21
5. Housework — Việc nhà 26
6. Food — Thực phẩm 31
7. Money — Tiền 36

Unit Activities
Các hoạt động thực hành 41

ACROSS THE CITY
Vòng quanh thành phố 45

8. The city — Thành phố 46
9. Banks — Ngân hàng 51
10. Restaurants — Nhà hàng 57
11. Entertainment — Giải trí 62
12. Post office — Bưu điện 68
13. The gas station — Trạm xăng 73

Unit Activities
Các hoạt động thực hành 78

ON THE ROAD
Trên đường đi 82

14. Hotel service — Dịch vụ khách sạn 83
15. Planes — Máy bay 88
16. Trains — Tàu lửa 94
17. Cars — Xe hơi 99
18. Roads — Đường sá 104

Unit Activities
Các hoạt động thực hành 109

IN BUSINESS
Công việc kinh doanh 113

19. Types of businesses
Các loại doanh nghiệp 114
20. Office terms
Thuật ngữ văn phòng 120
21. Office equipment
Trang thiết bị văn phòng 125
22. Construction — Xây dựng 130
23. Medicine — Ngành y 136
24. The military — Quân đội 142
25. The police and the law
Cảnh sát và pháp luật 148

Unit Activities
Các hoạt động thực hành 154

AROUND THE WORLD
Vòng quanh thế giới 160

26. Geography — Địa lý 161
27. The weather — Thời tiết 166

Unit Activities
Các hoạt động thực hành 171

Answer key 177

AT HOME

Ở nhà

How many words from this unit can you identify ? Write the words on the lines. Draw lines from the picture to the words.

Bạn nhận biết được bao nhiêu từ trong bài này ? Viết các từ đó ra trên các đường kẻ ngang. Kẻ đường thẳng nối từ bức tranh đến các từ đó.

curtains

toaster

1 BODY

Cơ thể

WORDS TO KNOW

Từ vựng phải họ

Vocabulary

ankle /'æŋkl/ mắt cá
arm /ɑ:m/ cánh tay
back /bæk/ lưng (người, vật)
beard /bɪəd/ râu cằm
cheek /tʃi:k/ má
chest /tʃest/ ngực
chin /tʃɪn/ cằm
ear /ɪə/ tai (người, vật)
elbow /'elbəʊ/ khuỷu tay
eye /aɪ/ mắt
knee /ni:/ đầu gối
leg /leg/ chân, cẳng
lip /lɪp/ môi
moustache /mə'stɑ:ʃ/ râu mép
mouth /maʊθ/ mồm, miệng
muscle /'mʌsl/ bắp thịt
nail /neɪl/ móng (tay, chân)
neck /nek/ cổ
nose /nəʊz/ mũi
palm /pɑ:m/ lòng bàn tay
face /feɪs/ mặt (người)
finger /'fɪŋgə/ ngón tay
fist /fɪst/ nắm tay
foot / *feet* /fʊt / fi:t/ bàn chân
forehead /'fɒrɪd/ trán
hair /heə/ tóc
hand /hænd/ bàn tay
head /hed/ (cái) đầu
heart /hɑ:t/ trái tim
hip /hɪp/ hông
shoulder /'ʃəʊldə/ vai
stomach /'stʌmək/ bụng
thigh /θaɪ/ bắp đùi
throat /θrəʊt/ cổ họng
thumb /θʌm/ ngón tay cái
toe /təʊ/ ngón chân
tongue /tʌŋ/ (cái) lưỡi
tooth /tu:θ/ răng
waist /weɪst/ eo, chỗ thắt lưng
wrist /rɪst/ cổ tay

WORD PRACTICE — Thực hành từ

. Label these parts of the body. — Gọi tên các bộ phận cơ thể.

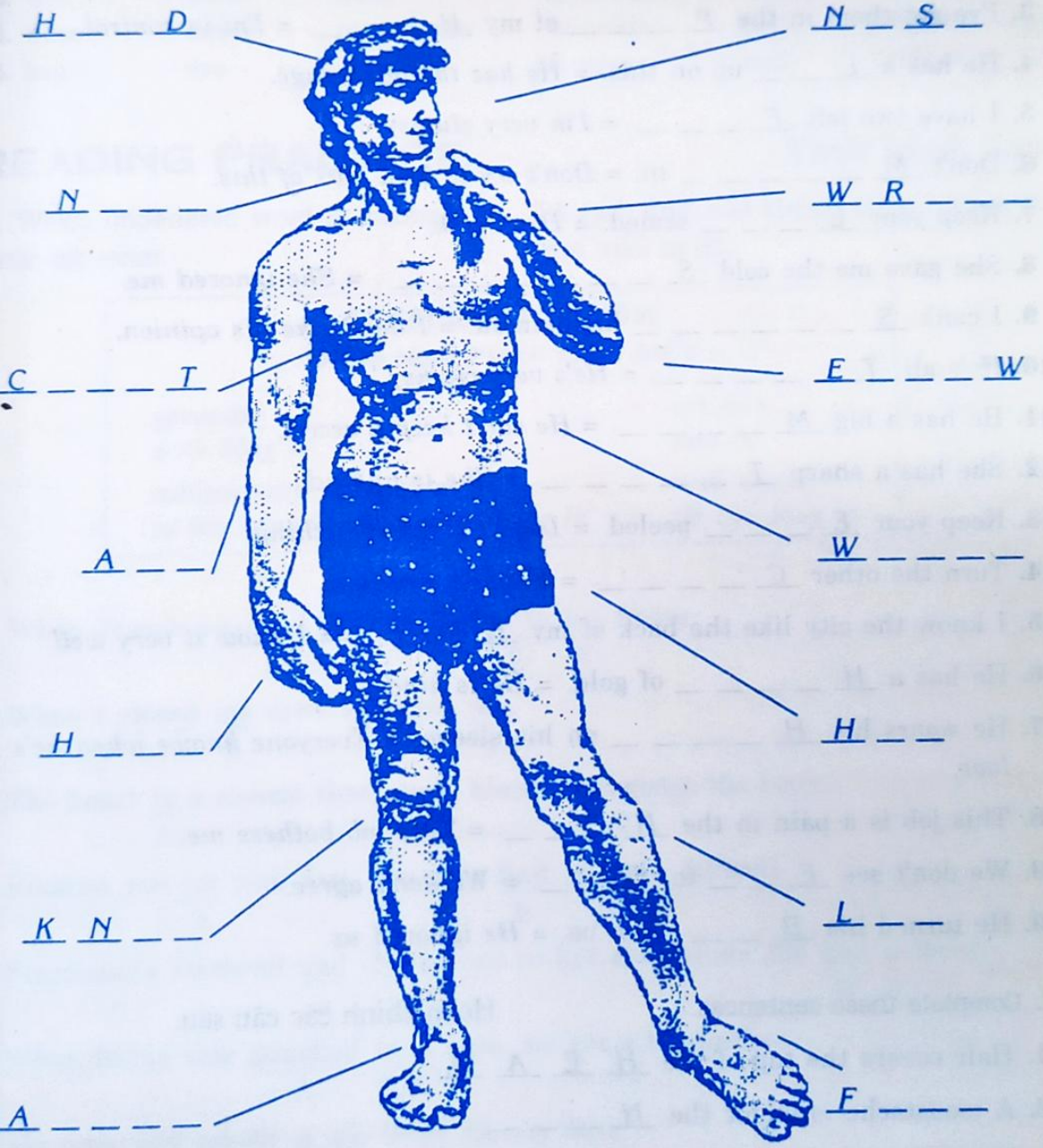

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1
☎ : 8225340 - 8296764 - 8222726 - 8296713 - 8223637

Mời bạn đón đọc

TÀI LIỆU LUYỆN THI TIẾNG ANH

☐ **Tuyển tập bài thi trắc nghiệm tiếng Anh - Trình độ A**
PENGUIN ENGLISH TESTS
Jake Allsop Dịch và chú giải : **NGUYỄN TRUNG TÁNH**

☐ **Tuyển tập bài thi trắc nghiệm tiếng Anh - Trình độ B**
PENGUIN ENGLISH TESTS
Jake Allsop Dịch và chú giải : **NGUYỄN TRUNG TÁNH**

☐ **Tuyển tập bài thi trắc nghiệm tiếng Anh - Trình độ C**
PENGUIN ENGLISH TESTS
Jake Allsop Dịch và chú giải : **NGUYỄN TRUNG TÁNH**

TÀI LIỆU LUYỆN THI TIẾNG ANH

☐ **10 Bài thi trắc nghiệm tiếng Anh**
Môn ĐỌC-VIẾT - Trình độ B
COLLINS COBUILD ENGLISH COURSE Tests
Diana Fried-Booth Dịch và chú giải : **NGUYỄN TRUNG TÁNH**

PHÁT HÀNH TẠI

Cửa hàng sách NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1 ☎ 8221675
Hiệu sách TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
280 An Dương Vương. Quận 5 Tp. Hồ Chí Minh ☎ 8353608